

Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 117/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

VỀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp
lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày
02 tháng 4 năm 2008;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về:

- a) Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả;
- b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức xử lý tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường; các biện pháp cưỡng chế, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động;
- c) Biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định tại Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bao gồm:

- a) Các hành vi vi phạm các quy định về lập, thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung (sau đây gọi chung là báo cáo đánh giá tác động môi trường), đề án bảo vệ môi trường;
- b) Các hành vi gây ô nhiễm môi trường;
- c) Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải;
- d) Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu;
- đ) Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường hoạt động du lịch, bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên;
- e) Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và các hành vi vi phạm các quy định khác về bảo vệ môi trường.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không trực tiếp quy định trong Nghị định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong các Nghị định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính:

- a) Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định có liên quan. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.
- b) Cá nhân là người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị áp dụng hình thức xử lý tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

3. Cán bộ, công chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thì không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 500.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng đối với Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, Giấy phép hành nghề vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề có nội dung liên quan về bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là giấy phép, chứng chỉ hành nghề);

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, lây lan dịch bệnh và các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, máy móc, thiết bị phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phế liệu, vật phẩm và phương tiện nhập khẩu, đưa vào trong nước không đúng quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường;

- d) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm gây ô nhiễm môi trường; sinh vật ngoại lai xâm hại; sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm của chúng;
- đ) Buộc thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường;
- e) Buộc vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường; buộc xây lắp công trình xử lý môi trường; buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường xây không đúng nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường;
- g) Buộc thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư;
- h) Buộc chấm dứt các hoạt động trái phép, di dời ra khỏi khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người; buộc di dời cây trồng gây ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.
- i) Buộc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo quy định.
- k) Buộc thực hiện đúng quy định về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường;
- l) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- m) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác được quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 4. Hình thức xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này. Ngoài ra, cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn bị áp dụng một trong các hình thức xử lý sau:

1. Tạm thời đình chỉ hoạt động cho đến khi thực hiện xong các biện pháp bảo vệ môi trường cần thiết;
2. Buộc di dời cơ sở đến vị trí xa khu dân cư và phù hợp với sức chịu tải của môi trường;
3. Cấm hoạt động;
4. Bị công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường; Báo Tài nguyên và Môi trường và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện; nếu quá thời hạn trên thì không xử phạt, nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.
2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này thì trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.
3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp trên được tính lại, kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc kể từ thời điểm chấm dứt hành vi cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt.
4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 6. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và sử dụng thông số môi trường để xác định hành vi vi phạm hành chính, mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng để xác định hành vi vi phạm hành chính và mức độ vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; trường hợp có cả quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường bao gồm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường xung quanh.

Chương 2

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC 1. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 7. Vi phạm các quy định về cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Không có văn bản báo cáo cơ quan đã xác nhận đề án bảo vệ môi trường về việc hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, xây dựng không đúng, không vận hành, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường đã cam kết trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường; buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải xây lắp công trình xử lý môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường được xây dựng không đúng nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lập, trình đề án bảo vệ môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác nhận theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 8. Vi phạm các quy định về lập, thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có văn bản báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án về nội dung quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Không niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Không có văn bản báo cáo, báo cáo không đúng thời hạn hoặc báo cáo sai sự thật cho cơ quan nhà nước đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường và hồ sơ thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường theo quy định;

d) Không xây dựng và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường và cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định;

đ) Không có văn bản báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về những điều chỉnh, thay đổi các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không dừng việc thi công, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường, không báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi thực hiện dự án và cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường khi triển khai các hoạt động thi công và vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường;

b) Vận hành các công trình xử lý môi trường đã bị điều chỉnh, thay đổi so với các biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường mà không có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Không thực hiện việc giám sát chất thải, giám sát môi trường xung quanh theo quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 5 Điều này.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Đưa công trình vào sử dụng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đúng, đầy đủ nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

5. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, xây lắp không đúng, không vận hành, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường theo nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và điểm b khoản 4 điều này;

b) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường; buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải xây lắp công trình xử lý môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường xây dựng không đúng nội dung trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lập, trình đề án bảo vệ môi trường cho cơ quan

nhà nước có thẩm quyền để phê duyệt theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 6 Điều này;

đ) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 9. Vi phạm các quy định về lập, thực hiện đề án bảo vệ môi trường có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có văn bản báo cáo cơ quan đã phê duyệt đề án bảo vệ môi trường về việc hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không xây lắp, xây lắp không đúng, không vận hành, không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường theo nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không lập đề án bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải xây lắp công trình xử lý môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc tháo dỡ công trình xử lý môi trường xây dựng không đúng nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lập, trình đề án bảo vệ môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phê duyệt theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 10. Vi phạm các quy định về xả nước thải

1. Đối với hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 2 lần thì xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) trở lên.

2. Đối với hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 2 lần đến dưới 5 lần thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

e) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) trở lên.

3. Đối với hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 5 lần đến dưới 10 lần thì xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- b) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- đ) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) trở lên.

4. Đối với hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên thì xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $50\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- e) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ);
- g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp thải lượng nước thải từ $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) trở lên.

5. Đối với trường hợp xả nước thải có chứa chất nguy hại vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải xử phạt như sau:

a) Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1; điểm a, b và điểm c khoản 2; điểm a, b khoản 3; điểm a khoản 4 Điều này mà trong nước thải có chứa chất nguy hại;

b) Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1; điểm d, đ khoản 2; điểm c và điểm d khoản 3; điểm b và điểm c khoản 4 Điều này mà trong nước thải có chứa chất nguy hại;

c) Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1; điểm e và điểm g khoản 2; điểm đ, e và điểm g khoản 3; điểm d, đ, e và điểm g khoản 4 Điều này mà trong nước thải có chứa chất nguy hại.

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho đến khi thực hiện xong các biện pháp bảo vệ môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 3, điểm e và điểm g khoản 4, 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 11. Vi phạm về thải khí, bụi

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi thải mùi hôi thối, mùi khó chịu vào môi trường.

2. Đối với hành vi thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,5 lần thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn $500\text{m}^3/\text{giờ}$;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $500\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $60.000\text{m}^3/\text{giờ}$;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000m³/giờ đến dưới 100.000m³/giờ;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000m³/giờ trở lên.

3. Đối với hành vi thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 2 lần thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500m³/giờ;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500m³/giờ đến dưới 2.000m³/giờ;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 2.000m³/giờ đến dưới 8.000m³/giờ;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 8.000m³/giờ đến dưới 20.000m³/giờ;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000m³/giờ đến dưới 60.000m³/giờ;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000m³/giờ đến dưới 100.000m³/giờ;

g) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000m³/giờ trở lên.

4. Đối với hành vi thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 2 lần đến dưới 3 lần thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500m³/giờ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500m³/giờ đến dưới 2.000m³/giờ;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 2.000m³/giờ đến dưới 8.000m³/giờ;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 8.000m³/giờ đến dưới 20.000m³/giờ;

đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000m³/giờ đến dưới 60.000m³/giờ;

e) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000m³/giờ đến dưới 100.000m³/giờ;

g) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000m³/giờ trở lên.

5. Đối với hành vi thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 3 lần đến dưới 5 lần thì bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn $500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $500\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- đ) Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $60.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- e) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $60.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $100.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- g) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $100.000\text{m}^3/\text{giờ}$ trở lên.

6. Đối với hành vi thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 5 lần trở lên thì bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn $500\text{m}^3/\text{giờ}$;
- b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $500\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- đ) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $60.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- e) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $60.000\text{m}^3/\text{giờ}$ đến dưới $100.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- g) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng trong trường hợp lưu lượng khí thải từ $100.000\text{m}^3/\text{giờ}$ trở lên.

7. Đối với trường hợp thải khí, bụi có ít nhất một thông số ô nhiễm nguy hại vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản 2; điểm a và điểm b khoản 3; điểm a khoản 4 Điều này mà trong khí, bụi thải có chứa chất thải nguy hại;

b) Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và điểm e khoản 2; điểm c, d và điểm đ khoản 3; điểm b, c và d khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5; điểm a và điểm b khoản 6 Điều này mà trong khí, bụi thải có chứa chất thải nguy hại;

c) Phạt tăng thêm từ 50% đến 60% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2; điểm e và điểm g khoản 3; điểm d, e và điểm g khoản 4; điểm d, đ, e và điểm g khoản 5; điểm c, d, đ, e và điểm g khoản 6 Điều này mà trong khí, bụi thải có chứa chất thải nguy hại.

8. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thải khí, bụi có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho đến khi thực hiện xong các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 5, điểm e và điểm g khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 12. Vi phạm các quy định về tiếng ồn

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 1,5 lần trong khoảng thời gian từ 6 giờ đến 22 giờ.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 1,5 lần trong khoảng thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 1,5 lần trở lên trong khoảng thời gian từ 6 giờ đến trước 22 giờ.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 1,5 lần trở lên trong khoảng thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tức quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho đến khi thực hiện xong các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về độ rung

1. Vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về độ rung trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 19 giờ đối với khu vực cần có môi trường đặc biệt yên tĩnh, khu dân cư, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính; từ 6 giờ đến 22 giờ đối với khu dân cư xen kẽ trong khu thương mại, dịch vụ và sản xuất;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về độ rung trong khoảng thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 7 giờ sáng ngày hôm sau đối với khu vực cần có môi trường đặc biệt yên tĩnh, khu dân cư, khách sạn, nhà nghỉ; trong khoảng thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau đối với khu dân cư xen kẽ trong khu thương mại, dịch vụ và sản xuất.

2. Vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về độ rung trong thời gian từ 6 giờ đến 18 giờ đối với khu vực cần có môi trường đặc biệt yên tĩnh, khu dân cư, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính, khu dân cư xen kẽ trong khu thương mại, dịch vụ và sản xuất;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây độ rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về độ rung trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau đối với khu vực cần có môi trường đặc biệt yên tĩnh, khu dân cư, khách sạn, nhà nghỉ, khu dân cư xen kẽ trong khu thương mại, dịch vụ và sản xuất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tức quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho đến khi thực hiện xong các biện pháp giảm thiểu độ rung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu độ rung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 14. Hành vi gây ô nhiễm đất, nước hoặc không khí

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chôn vùi hoặc thải vào đất các chất gây ô nhiễm ở thể rắn, bùn, chất thải vệ sinh hầm cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi xả, thải dầu mỡ, hóa chất độc hại, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác vào môi trường nước không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 10; Điều 11; khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 16; điểm a khoản 3 Điều 17; điểm b và điểm d khoản 3 Điều 19; Điều 22; khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 23; khoản 2 và khoản 3 Điều 31 mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường xung quanh đến dưới 3 lần đối với thông số nguy hại hoặc dưới 5 lần đối với thông số khác.

4. Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 10; Điều 11; khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 16; điểm a khoản 3 Điều 17; điểm b và điểm d khoản 3 Điều 19; Điều 22; khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 23; khoản 2 và khoản 3 Điều 31 mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường xung quanh từ 3 lần đến dưới 5 lần đối với thông số nguy hại hoặc từ 5 lần đến dưới 10 lần đối với thông số khác.

5. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 10; Điều 11; khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 16; điểm a khoản 3 Điều 17; điểm b và điểm d khoản 3 Điều 19; Điều 22; khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 23; khoản 2 và khoản 3 Điều 31 mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường xung quanh từ 5 lần trở lên đối với thông số nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số khác.

6. Tổng số tiền phạt đối với mỗi hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và khoản 5 Điều này tối đa không vượt 500.000.000 đồng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 15. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức buộc di dời.

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung yêu cầu, tiến độ xử lý ô nhiễm môi trường.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Không thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường;

c) Không tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, phục hồi môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 16. Vi phạm các quy định về vận chuyển, chôn lấp, thải chất thải rắn thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, chất thải không che chắn hoặc để rơi vãi trong khi tham gia giao thông.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường trong quá trình vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, chất thải.

3. Đối với hành vi chôn lấp, thải chất thải rắn không đúng nơi quy định hoặc không đúng quy định về bảo vệ môi trường thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn đến dưới 5m³;

b) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 5m³ đến dưới 20m³;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 20m³ đến dưới 50m³;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 50m³ đến dưới 70m³;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 70m³ đến dưới 100m³;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 100m³ đến dưới 200m³;

g) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn từ 200m³ đến dưới 500m³;

h) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp chôn lấp, thải chất thải rắn đến từ 500m³ trở lên.

4. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp chất thải rắn có chứa chất thải nguy hại.

5. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này trong trường hợp chất thải có chứa chất phóng xạ vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại từ 6 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với trường hợp quy định tại điểm e, g và điểm h khoản 3; khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 17. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định; không thực hiện việc kê khai chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;
- b) Không có văn bản báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại theo quy định;
- c) Không thông báo bằng văn bản và nộp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi chấm dứt hoạt động;
- d) Không xây dựng kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do chất thải nguy hại gây ra theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, không điều chỉnh đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại theo quy định;
- b) Vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ cho các hoạt động liên quan đến chất thải nguy hại;
- c) Không đăng ký, báo cáo theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại quá thời hạn phải xử lý, tiêu hủy trong trường hợp chưa tìm được chủ xử lý, tiêu hủy phù hợp.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không phân loại chất thải nguy hại, để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau hoặc với chất thải khác; không bố trí nơi an toàn để lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại theo chủng loại trong các bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường; không dán nhãn theo quy định;
- b) Chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện về quản lý, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định;
- c) Xuất khẩu chất thải nguy hại khi chưa có văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 18. Vi phạm các quy định về vận chuyển chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng;
- b) Không có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường;
- c) Không có kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, nhân viên và lái xe;
- d) Không có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố;
- đ) Không có kế hoạch đào tạo định kỳ hàng năm cho cán bộ, nhân viên và lái xe về vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng; bảo vệ môi trường; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố;
- e) Không gửi hồ sơ vận chuyển xuyên biên giới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;
- g) Không có báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động quản lý chất thải nguy hại gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định;
- h) Không thực hiện đúng quy trình kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;
- i) Không thông báo nội dung Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã theo quy định;
- k) Không có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định; phương tiện vận chuyển không được lắp đặt thiết bị cảnh báo và xử lý khẩn cấp sự cố khi vận hành;
- l) Không có kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường tại cơ sở khi chấm dứt hoạt động;
- m) Không thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt hoạt động theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;
- b) Vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ cho các hoạt động liên quan đến chất thải nguy hại theo quy định;
- c) Phương tiện vận chuyển không được đăng ký lưu hành;
- d) Không có cán bộ kỹ thuật thuộc chuyên ngành hóa học, môi trường hoặc tương đương để đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật;

hoặc không có đủ đội ngũ lái xe và nhân viên vận hành được tập huấn để bảo đảm vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị;

đ) Không được trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS) đối với phương tiện vận chuyển chất thải có tính nguy hại cao;

e) Phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không được thiết kế bảo đảm theo quy định về bảo vệ môi trường;

g) Không có hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;

h) Vận chuyển chất thải nguy hại không theo tuyến đường, quãng đường, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân khác hoặc bán, cho chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện về quản lý, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép quản lý chất thải nguy hại từ 6 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 6 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 19. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý, tiêu hủy, chôn lấp chất thải nguy hại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo nội dung Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã nơi đặt cơ sở xử lý, tiêu hủy, chôn lấp chất thải nguy hại;

b) Không có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

- c) Không có hàng rào ngăn cách và biển hiệu cảnh báo;
- d) Không thực hiện đúng quy trình kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định;
- đ) Không thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy phép quản lý chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt hoạt động.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có Giấy phép quản lý chất thải nguy hại;
- b) Vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ cho các hoạt động liên quan đến chất thải nguy hại (khai báo sai, báo cáo sai, làm mất chứng từ quản lý chất thải nguy hại);
- c) Không thực hiện đúng các quy định trong Giấy phép quản lý chất thải nguy hại, nội dung hợp đồng xử lý, tiêu hủy, chôn lấp chất thải nguy hại;
- d) Không đăng ký và không có văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền thẩm định công nghệ xử lý chất thải nguy hại;
- đ) Không có biện pháp bảo đảm an toàn về sức khỏe và tính mạng cho người lao động làm việc trong cơ sở xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về lao động;
- e) Không lưu giữ chất thải nguy hại trước và sau khi xử lý trong thiết bị chuyên dụng phù hợp với loại hình chất thải nguy hại;
- g) Đưa vào vận hành trước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận đạt yêu cầu kỹ thuật tiếp nhận, chôn lấp chất thải nguy hại.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện về quản lý, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định;
- b) Khu xử lý, tiêu hủy, chôn lấp chất thải nguy hại không được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không có biện pháp ngăn cách hóa chất độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất;
- c) Không có trang thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;
- d) Không có các biện pháp bảo đảm các điều kiện về vệ sinh môi trường, tránh phát tán khí độc ra môi trường xung quanh;
- đ) Không có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư, khu bảo tồn thiên nhiên, nguồn nước mặt, nước dưới đất.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép quản lý chất thải nguy hại từ 6 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 20. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ Việt Nam mà chưa được phép hoặc chưa bị kiểm tra về môi trường của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch;

b) Nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, hàng hóa trong Danh mục Nhà nước cấm nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

c) Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã qua sử dụng để phá dỡ không đúng với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Nhập khẩu hợp chất làm suy giảm tầng ôzôn theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện chuyên chở, chứa đựng sử dụng để vi phạm hành chính.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô

niêm môi trường, lây lan dịch bệnh do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 21. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu nhập khẩu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu;
- b) Không có đủ điều kiện về năng lực, kho bãi theo quy định;
- c) Không có hợp đồng nhập khẩu ủy thác phế liệu theo quy định của pháp luật;
- d) Không thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt cơ sở sản xuất hoặc kho, bãi chứa phế liệu nhập khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng phế liệu, cửa khẩu nhập, tuyến vận chuyển, kho, bãi tập kết phế liệu và nơi đưa phế liệu vào sản xuất trước khi bốc dỡ theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Nhập khẩu phế liệu không được phân loại, làm sạch hoặc có lẫn vi trùng gây bệnh, vật liệu, vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định;
- b) Không xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tạp chất đi cùng phế liệu nhập khẩu hoặc cho, bán tạp chất đó.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa chất thải.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất nguy hại.

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu, quá cảnh phế liệu có chất phóng xạ; nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu từ 6 (sáu) đến 12 (mười hai) tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2, các khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 2 các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này. Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy và xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với chủ khu chăn nuôi tập trung có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí bụi, mùi hôi thối, mùi khó chịu đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;
- b) Chất thải rắn trong chăn nuôi không được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn, phát tán ra ngoài môi trường;
- c) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh không được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khu nuôi trồng thủy sản tập trung có một trong các hành vi sau đây:

- a) Chất thải không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải;
- b) Không phục hồi môi trường ngay sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- c) Không bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển; phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 23. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hóa trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường mà không thông báo cho các lực lượng cứu nạn, cứu hộ quốc gia, lực lượng Cảnh sát biển, tổ chức, cá nhân liên quan khác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, chủ phương tiện vận chuyển xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ và các chất độc hại khác trên biển không có kế hoạch, nhân lực, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được phê duyệt;

b) Sử dụng các biện pháp, phương tiện, công cụ có tính hủy diệt trong khai thác tài nguyên và nguồn lợi biển;

c) Hoạt động trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng ngập mặn, di sản tự nhiên biển không tuân theo quy chế của ban quản lý, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Không xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển;

đ) Đổ chất thải từ hoạt động nạo vét luồng, lạch xuống biển mà không có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; đổ chất thải rắn từ đất liền xuống biển mà không có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom, lưu giữ và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại đối với dầu, mỡ, dung dịch khoan, hóa chất và các chất độc khác được sử dụng trong các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi đổ các loại chất thải xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản.

7. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng;

b) Không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định;

c) Không có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các cơ sở sản xuất, kho tàng sau đây không thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

a) Có chất dễ cháy, dễ gây nổ;

b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;

c) Có chất độc hại đối với sức khỏe người và gia súc, gia cầm;

d) Phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Hình thức phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 6 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng quy định về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 25. Vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt không bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vị trí, khoảng cách chôn cất, mai táng không đảm bảo điều kiện về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư;

b) Chôn cất, mai táng gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt, sản xuất;

c) Chôn cất, mai táng không đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 26. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch và bảo tồn thiên nhiên

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi gây ảnh hưởng xấu đến môi trường tại khu du lịch, điểm du lịch sinh thái trong khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây ảnh hưởng xấu đến môi trường tại khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm khoảng cách an toàn đối với khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Xâm phạm trái phép khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di sản tự nhiên.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di sản tự nhiên không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di sản tự nhiên không đúng quy định về bảo vệ môi trường gây suy thoái đa dạng sinh học, suy thoái môi trường.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 27. Vi phạm quy định về hoạt động, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sinh sống trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chấm dứt các hoạt động trái phép, di dời ra khỏi khu vực cấm.

Điều 28. Vi phạm các quy định về quản lý sinh vật ngoại lai xâm lấn, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, sử dụng, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu giữ và vận chuyển sinh vật ngoại lai xâm lấn, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn sinh học theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc buộc tái xuất, đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn sinh học;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 29. Vi phạm các quy định về sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, nhập khẩu, tàng trữ, sử dụng trái phép các chất dễ gây cháy nổ

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, tàng trữ, sử dụng các chất dễ gây cháy nổ; sử dụng các loại thuốc nổ lấy từ bom, mìn, lựu đạn và các loại vũ khí khác không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, nhập khẩu pháo nổ.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gây ô nhiễm môi trường.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này gây sự cố môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy pháo nổ đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi quy phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 30. Vi phạm quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ô nhiễm môi trường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ theo đúng quy định;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 31. Vi phạm các quy định về phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập bản đồ khu vực khai thác, chế biến quặng phóng xạ đã kết thúc hoạt động theo quy định;

b) Không báo cáo kết quả thực hiện phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoặc khi kết thúc toàn bộ hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phục hồi môi trường theo đúng quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về phòng, chống sự cố tràn dầu trong hoạt động dầu khí, hàng hải và các sự cố rò rỉ, tràn dầu khác

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không trang bị phương tiện phòng, chống rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu theo quy định;

b) Không có phương án, phòng, chống rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu theo quy định;

c) Không lập kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu với khối lượng dầu dưới 2 tấn.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu với khối lượng dầu từ 2 tấn đến dưới 50 tấn.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu với khối lượng dầu từ 50 tấn đến dưới 100 tấn.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu với khối lượng dầu từ 100 tấn đến dưới 2.000 tấn.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu, tràn dầu với khối lượng dầu trên 2.000 tấn.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 33. Vi phạm các quy định về ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi phát hiện sự cố môi trường;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng lệnh huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời khắc phục sự cố môi trường.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với các hành vi gây sự cố môi trường.

5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này mà không thực hiện khắc phục sự cố môi trường.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, khắc phục sự cố môi trường do các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 34. Vi phạm các quy định về cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi không đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 35. Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường như sau:

a) Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền phí chậm nộp đối với hành vi chậm nộp phí;

b) Phạt 10% số tiền phí thiếu đối với hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền phí phải nộp;

c) Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền phí đối với hành vi trốn nộp phí.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với các tổ chức, cá nhân không mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về phí, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về thu nhập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc quan trắc, thu thập, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường không đúng chức năng, thẩm quyền;

b) Không công bố, cung cấp, công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thống kê, lưu trữ số liệu về các tác động đối với môi trường, về các nguồn thải, về chất thải từ hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định;

b) Không nộp đầy đủ các số liệu điều tra, khảo sát, quan trắc và các tài liệu liên quan khác cho cơ quan lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch, tẩy xóa dữ liệu, thông tin về môi trường.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp các số liệu tính toán, kết quả điều tra, khảo sát không trung thực cho cơ quan lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin gây hậu quả nghiêm trọng.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4 và khoản 6 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường;

b) Trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại các thiết bị và công trình bảo vệ môi trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải tháo dỡ, di dời công trình, cây trồng trong trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra.

Điều 38. Vi phạm quy định về thực hiện dân chủ cơ sở về bảo vệ môi trường

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không công khai với nhân dân, người lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về tình hình môi trường, các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường và biện pháp khắc phục ô nhiễm, suy thoái theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức đối thoại về môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các tổ chức, cá nhân có yêu cầu đối thoại hoặc theo đơn thư khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 39. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây khó khăn cho công tác điều tra, nghiên cứu, kiểm soát, đánh giá hiện trạng môi trường hoặc hoạt động công vụ của người có thẩm quyền;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ;

c) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Cản trở công tác của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trì hoãn, trốn tránh không thi hành các quyết định hành chính, quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm hành chính của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Hành hung người đang thi hành công vụ.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các yêu cầu của người hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

MỤC 2. THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

e) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây ô nhiễm môi trường;

g) Buộc trong thời hạn ấn định phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

- h) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường;
- i) Buộc di dời cây trồng gây ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép;
- e) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, h, i, l và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- e) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất chất thải, phế liệu, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện nhập khẩu không đúng quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường đã đưa vào trong nước;
- h) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- i) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k, l và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Cảnh sát môi trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

e) Buộc tiêu hủy, hàng hóa, vật phẩm, gây ô nhiễm môi trường;

g) Buộc trong thời hạn ấn định phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận;

h) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường;

i) Buộc di dời cây trồng gây ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

3. Trưởng phòng Cảnh sát môi trường, Trưởng Công an cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;

e) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

g) Buộc phục hồi môi trường, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, h, l và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- e) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k, l và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- e) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc trong thời hạn ấn định phải thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường có tính chất và quy mô tương ứng với đối tượng phải lập cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận;
- h) Buộc phải vận hành đúng quy trình đối với công trình xử lý môi trường;
- i) Buộc di dời cây trồng gây ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường.

2. Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- e) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k và điểm l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Tổng cục Môi trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- e) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k và điểm l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện, công cụ được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc tiêu hủy pháo nổ, hàng hóa, vật phẩm, sinh vật gây ô nhiễm môi trường;
- e) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;
- g) Buộc phục hồi môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;
- h) Áp dụng các biện pháp quy định tại điểm đ, e, g, h, i, k và điểm l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức thanh tra nhà nước chuyên ngành

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Điều 40, 41 và Điều 42 của Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính nếu phát hiện thấy các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này mà thuộc lĩnh vực và địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt nhưng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 44. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được áp dụng theo các quy định tại Chương VI Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 40; khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 41; khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 42 của Nghị định này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật.

Đối với các trường hợp khác, việc thực hiện ủy quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 45. Tước quyền sử dụng giấy phép

1. Khi quyết định tước quyền sử dụng giấy phép môi trường, người có thẩm quyền phải lập biên bản, ghi rõ lý do tước quyền sử dụng giấy phép theo các nội dung quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, đồng thời phải buộc đình chỉ hoạt động.

Việc tước quyền sử dụng giấy phép chỉ được thực hiện khi có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 40; khoản 3 và khoản 4 Điều 41; khoản 2, 3 và 4 Điều 42 và Điều 43 của Nghị định này. Quyết định phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử lý, đồng thời thông báo cho cơ quan đã cấp giấy phép đó biết.

Người có thẩm quyền quy định tại Điều 40, 41, 42 và 43 của Nghị định này có quyền đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường thu hồi giấy phép.

2. Khi hết thời hạn ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân được sử dụng giấy phép.

Điều 46. Những quy định khi áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 40, 41, 42 và Điều 43 của Nghị định này khi quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả phải căn cứ vào quy định của pháp luật, mức độ thiệt hại thực tế do hành vi vi phạm hành chính gây ra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Cá nhân, tổ chức bị áp dụng những biện pháp khắc phục hậu quả phải thi hành các hình thức xử phạt đó trong thời hạn mười ngày sau khi được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp không thi hành sẽ bị cưỡng chế trong thời gian quy định. Chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế do cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế chịu trách nhiệm.

3. Trong trường hợp các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường phải tịch thu hoặc tiêu hủy thì khi thi hành phải lập biên bản có chữ ký của người quyết định, người bị phạt, người làm chứng và xử lý tang vật vi phạm hành chính theo đúng quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 47. Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phạt.

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bị phạt tiền thì phải nộp tiền phạt tại nơi mà quyết định xử phạt đã ghi và được nhận biên lai thu tiền phạt.

2. Thủ tục thu, nộp tiền phạt, quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết về việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để chỉ cho công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và Quỹ bảo vệ môi trường địa phương.

Chương 3

TẠM THỜI ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, BUỘC DI DỜI, CẤM HOẠT ĐỘNG, CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG

Điều 48. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời hoặc cấm hoạt động, công khai thông tin

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong Danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do cơ quan có thẩm quyền ban hành mà không thực hiện các biện pháp xử lý môi trường trong thời hạn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng là cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo tiêu chí do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đã bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm g khoản 2, điểm e và điểm g khoản 3, điểm đ, e và điểm g khoản 4, điểm b, c và điểm d khoản 5 và khoản 6 Điều 10; điểm g khoản 3, điểm e và điểm g khoản 4, điểm đ, e và điểm g khoản 5, điểm đ, đ, e và điểm g khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7 và khoản 8 Điều 11; khoản 4 và khoản 5 Điều 14; điểm h khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 16; khoản 4 Điều 29; khoản 4 và khoản 5 Điều 33 của Nghị định này.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng là cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo tiêu chí do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường liên tục, kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không chấp hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Cơ sở sản xuất, kho tàng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và điểm a khoản 3 Điều 26 của Nghị định này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cấm hoạt động:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã bị tạm thời đình chỉ hoạt động mà trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được xác nhận đã hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định này nhưng tiếp tục thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 của Nghị định này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bị cấm hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên 03 số báo liên tiếp của Báo Tài nguyên và Môi trường và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác đối với các vi phạm quy định tại điểm g khoản 2; điểm e và điểm g khoản 3, điểm đ, e và điểm g khoản 4; khoản 5 và khoản 6 Điều 10; điểm g khoản 4, điểm e và điểm g khoản 5, điểm đ, e và điểm g khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 11; khoản 4 Điều 12; điểm b khoản 2 Điều 13; Điều 15; điểm đ, e, g và điểm h khoản 3; khoản 4 và khoản 5 Điều 16; khoản 3 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 3 Điều 19; Điều 20; khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 21; khoản 3 Điều 22; khoản 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều 23; khoản 3 Điều 24; khoản 2, 3, 4 và

khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 28; khoản 4 Điều 29; khoản 2 và khoản 3 Điều 31; khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 32; khoản 4 và khoản 5 Điều 33; khoản 2 Điều 34.

Điều 49. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động

1. Thẩm quyền áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động cho đến khi thực hiện xong các biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan có liên quan giám sát việc thực hiện quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động và xác nhận đã hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

2. Thủ tục áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động:

a) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện cơ sở gây ô nhiễm môi trường thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 48 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động.

b) Trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều 48 của Nghị định này, sau khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để ra quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt và người có thẩm quyền xử phạt là Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh thanh tra Tổng cục Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường và người có thẩm quyền xử phạt khác mà thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt phải gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ để ra quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nêu tại điểm a và điểm b khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động.

Quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động phải ghi rõ lý do tạm thời đình chỉ hoạt động, thời hạn tạm thời đình chỉ hoạt động để bảo đảm thực hiện xong các biện pháp bảo vệ môi trường, thời điểm bắt đầu áp dụng biện pháp tạm thời đình chỉ, các biện pháp bảo vệ môi trường phải thực hiện, cơ quan giám sát thực hiện và trách nhiệm của cơ sở bị buộc áp dụng biện pháp tạm thời đình chỉ hoạt động;

d) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động phải được gửi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị tạm thời đình chỉ hoạt động, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan;

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức niêm phong nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị tạm thời đình chỉ hoạt động vào ngày bắt đầu áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động được ghi trong quyết định.

3. Nội dung quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động được quy định tại Điều này phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng trong 03 số liên tiếp trên Báo Tài nguyên và Môi trường.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chỉ được được phép hoạt động trở lại sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận đã hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường ghi trong quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động.

Điều 50. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng hình thức buộc di dời

1. Thẩm quyền áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức buộc di dời của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản này.

2. Thủ tục áp dụng hình thức buộc di dời đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 của Nghị định này:

a) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có hành vi vi phạm hành chính tại khoản 2 Điều 24 và điểm a khoản 3 Điều 26 của Nghị định này thì trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, trình

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời theo thẩm quyền hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh thanh tra Tổng cục Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát môi trường và người có thẩm quyền xử phạt khác ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức buộc di dời, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối với trường hợp buộc di dời thuộc thẩm quyền áp dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo quyết định xử phạt và một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp buộc di dời thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nêu tại điểm a và điểm b khoản này:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền;
- Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức buộc di dời.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời.

d) Quyết định áp dụng hình thức buộc di dời phải ghi rõ lý do buộc di dời, thời điểm bắt đầu áp dụng hình thức buộc di dời, thời hạn phải hoàn thành việc di dời, cơ quan giám sát thực hiện và trách nhiệm của cơ sở bị buộc áp dụng hình thức buộc di dời.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng hình thức buộc di dời phải được gửi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời và các cơ quan có liên quan.

3. Đối với trường hợp bị áp dụng hình thức buộc di dời quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 của Nghị định này, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định ban hành Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của người có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách

nhiệm tổ chức thực hiện quyết định áp dụng hình thức buộc di dời đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện việc di dời của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời.

Trong thời hạn thực hiện quyết định cưỡng chế buộc di dời, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ buộc di dời bị áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ra quyết định bao gồm cả việc áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động và biện pháp cưỡng chế buộc di dời.

5. Nội dung quyết định áp dụng hình thức buộc di dời được quy định tại Điều này phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng trong 03 số liên tiếp trên Báo Tài nguyên và Môi trường.

Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng hình thức cấm hoạt động

1. Thẩm quyền áp dụng hình thức cấm hoạt động:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản này;

2. Thủ tục áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 48 của Nghị định này:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 48 của Nghị định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải lập hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo thẩm quyền hoặc gửi văn bản kiến nghị kèm theo một bộ hồ sơ vụ việc cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấm hoạt động thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động;

d) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động;

đ) Quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động phải ghi rõ lý do cấm hoạt động, thời điểm phải chấm dứt hoạt động, thời hạn thực hiện các biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh khi cơ sở bị cấm hoạt động, cơ quan giám sát thực hiện và trách nhiệm của cơ sở bị buộc áp dụng hình thức cấm hoạt động;

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động phải được gửi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cấm hoạt động, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị buộc di dời và các cơ quan có liên quan.

3. Đối với trường hợp bị áp dụng hình thức cấm hoạt động quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Nghị định này, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày quyết định ban hành Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng của người có thẩm quyền có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức giám sát thực hiện quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

5. Nội dung quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động quy định tại Điều này phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng trong 03 số liên tiếp trên Báo Tài nguyên và Môi trường.

6. Cơ sở bị cấm hoạt động phải thực hiện các biện pháp di dời, bảo quản, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các chất dễ cháy, dễ gây nổ, có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh, có chất độc hại đối với sức khỏe người và gia súc, gia cầm, phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người và giải quyết các vấn đề liên quan phát sinh khi cơ sở bị cấm hoạt động theo quy định của pháp luật.

7. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động:

Hết thời hạn phải hoàn thành việc chấm dứt hoạt động mà cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị áp dụng hình thức cấm hoạt động không chấm dứt hoạt động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế.

Điều 52. Biện pháp cưỡng chế, trường hợp bị cưỡng chế và thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Biện pháp cưỡng chế:

- a) Ngừng cung cấp điện, nước và các dịch vụ có liên quan;
- b) Cưỡng chế tháo dỡ công trình, máy móc, thiết bị;
- c) Phong tỏa tài khoản tiền gửi;
- d) Thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hóa đơn;
- đ) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép hành nghề.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không chấp hành quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động thì bị cưỡng chế như sau:

- a) Bị áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để cưỡng chế thi hành quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động;
- b) Bị áp dụng một hoặc các biện pháp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này để cưỡng chế thi hành quyết định buộc di dời;
- c) Bị áp dụng một hoặc các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này để cưỡng chế thi hành quyết định cấm hoạt động.

3. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của mình và của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là quyết định cưỡng chế).

Điều 53. Quyết định cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế.

2. Quyết định cưỡng chế bao gồm các nội dung chính sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định cưỡng chế; họ tên, chức vụ đơn vị của người ra quyết định cưỡng chế; tên cơ sở, địa chỉ trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện cưỡng chế; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế; tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định cưỡng chế.

3. Quyết định cưỡng chế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; quyết định cưỡng chế phải được gửi cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 54. Thủ tục ban hành quyết định cưỡng chế

1. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động:

a) Quá thời điểm bắt đầu áp dụng biện pháp tạm thời đình chỉ hoạt động mà cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vẫn tiếp tục hoạt động hoặc khi phát hiện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự ý tháo dỡ niêm phong thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định cưỡng chế.

2. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời:

a) Quá thời hạn phải hoàn thành việc di dời mà cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa hoàn thành việc di dời thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định cưỡng chế.

3. Cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động:

a) Hết thời hạn phải hoàn thành việc chấm dứt hoạt động mà cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa chấm dứt hoạt động thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cưỡng chế;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định cưỡng chế.

Điều 55. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện quyết định cưỡng chế.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện việc cưỡng chế.

3. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế, bố trí lực lượng ngăn chặn kịp thời các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 56. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc cưỡng chế khi có yêu cầu.
2. Người có thẩm quyền ký kết hợp đồng dịch vụ cung cấp điện, nước và các dịch vụ liên quan ngừng cung cấp dịch vụ cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị cưỡng chế kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế.
3. Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác thực hiện các biện pháp phong tỏa tài khoản tiền gửi kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế.
4. Thủ trưởng cơ quan thuế thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hóa đơn kể từ thời điểm thực hiện cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế.
5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm cưỡng chế quy định trong quyết định cưỡng chế.

Điều 57. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

1. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động do người có thẩm quyền quyết định trong quyết định cưỡng chế.
2. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức buộc di dời do người có thẩm quyền quyết định trong quyết định cưỡng chế.
3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng hình thức cấm hoạt động chấm dứt hiệu lực kể từ khi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoàn thành thủ tục giải thể cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 58. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm, quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động có thẩm quyền áp dụng biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động phải ghi rõ lý do áp dụng biện pháp công khai thông tin về tình hình ô nhiễm, nội dung thông tin, tên báo, trang tin điện tử đăng công khai thông tin.

3. Người đã ra quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động, thủ trưởng cơ quan nơi người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính gửi bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động và văn bản đề nghị công khai thông tin đến báo, cơ quan phụ trách trang tin điện tử trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Nội dung thông tin cần công khai bao gồm: tên đăng ký kinh doanh, tên thương mại, tên tổ chức, cá nhân vi phạm, lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính; địa chỉ trụ sở chính của cơ sở kinh doanh, dịch vụ, tổ chức có hành vi vi phạm; hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường; quá trình vi phạm và hậu quả do hành vi vi phạm gây ra; hình thức xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả, thời gian khắc phục hậu quả.

4. Báo, cơ quan phụ trách trang tin điện tử khi nhận được văn bản đề nghị công khai thông tin có trách nhiệm đăng đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai tại số báo hoặc lần đăng tải liền sau đó.

Điều 59. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan trong việc áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc áp dụng hình thức tạm thời đình chỉ hoạt động, buộc di dời, cấm hoạt động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2010 và thay thế Nghị định số 81/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục gồm 05 mẫu biên bản và 14 mẫu quyết định để sử dụng trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 61. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ

môi trường và lực lượng Cảnh sát môi trường trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.